

Bản án số: 01/2020/DS-ST

Ngày 13 tháng 8 năm 2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÙ CÙ, TỈNH HƯNG YÊN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tuấn-Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khắc Hà và ông Nguyễn Văn Hạnh.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hùng-Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thảo-Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H, Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2019/TLST-DS ngày 23/12/2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2020/QĐST-DS ngày 26/6/2020, Thông báo thay đổi thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 02/TB-TA ngày 06/7/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Anh C, sinh năm 1947 và bà Đoàn Thị T, sinh năm 1955-đều có mặt.

Cùng địa chỉ: Khu tập thể A45, tổ 25 (hiện nay là tổ 15), phường N, quận C, thành phố H.

Người đại diện cho nguyên đơn theo ủy quyền: Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1955-Có mặt.

Địa chỉ: Khu tập thể A45, tổ 25 (hiện nay là tổ 15), phường N, quận C, thành phố H.

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị G, sinh năm 1973-Có mặt.

Địa chỉ: thôn T, xã N, huyện P, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình điều tra nguyên đơn trình bày:

Ông Phạm Anh C và bà Đoàn Thị T là chú thím họ của bà Phạm Thị G, từ trước cho đến nay ông C, bà T không có mâu thuẫn gì.

Năm 2011, ông C, bà T cho bà G vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là tùy bà G vì bà G là con cháu họ, bà G hẹn vay một thời gian ngắn sẽ trả nhưng cho đến năm 2014 thì trả được 40.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn nợ lại 60.000.000 đồng. Ngày 01/4/2015, bà G mới viết Giấy biên nhận vay tiền số tiền 60.000.000 đồng này và xin được trả nợ dần. Sau đó bà G đã trả được số tiền như sau:

Tháng 7/2015, trả được 10.000.000 đồng.

Tháng 11/2015, trả được 10.000.000 đồng.

Tháng 3/2016, trả được 9.000.000 đồng.

Ngày 07/7/2016 âm lịch, trả được 1.000.000 đồng.

Sau đó một thời gian, bà G trả được thêm 2.000.000 đồng nữa.

Theo nguyên đơn thì bà G mới trả được tổng số tiền là 32.000.000 đồng, còn nợ 28.000.000 đồng. Ông C, bà T đòi nhiều lần nhưng bà G cứ khất lần không trả. Đến ngày 11/11/2019, bà G đã viết Bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ, bà G thừa nhận còn nợ ông C, bà T 28.000.000 đồng và cả số nợ của ông T, chị M. Bà G cũng cam kết sẽ trả toàn bộ số tiền 28.000.000 đồng cho ông C, bà T. Tuy nhiên do bà G không thực hiện đúng Bản cam kết ngày 11/11/2019 nên ông C, bà T đã khởi kiện bà G, yêu cầu bà G phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc mà bà G còn nợ là 28.000.000 đồng. Ông C, bà T không yêu cầu bà G phải trả tiền lãi của số tiền này.

Khi làm đơn khởi kiện ông C, bà T đã được Tòa án giải thích về quyền khởi kiện, phạm vi khởi kiện nhưng do không am hiểu pháp luật nên ông C, bà T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu bà G phải trả cho ông C, bà T cả khoản nợ bà G vay của chị Phạm M và ông T. Sau đó ông C, bà T thay đổi nội dung đơn khởi kiện chỉ khởi kiện yêu cầu bà G phải trả số tiền bà G vay và còn nợ ông C, bà T là 28.000.000 đồng. Đồng thời rút lại yêu cầu khởi kiện và không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung liên quan đến khoản nợ của chị M và ông T.

Ngoài ra ông C, bà T không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn, Bà Phạm Thị G trình bày: Ông Phạm Anh C và bà Đoàn Thị T là chú thím họ của bà G, chị Phạm Thị M là con gái ông bà C, T. Bà G không biết rõ họ tên ông T là gì, chỉ biết tên là T nhà ở đường Trần Cung-Nghĩa Tân-Cầu Giấy-Hà Nội. Từ trước cho đến nay bà G với ông C, bà T, chị M và ông T không có mâu thuẫn gì.

Về việc vay tiền của ông C, bà T, bà G trình bày: Ngày 01/4/2015, bà G vay của ông C, bà T số tiền là 60.000.000 đồng, việc vay mượn này bà G có viết giấy biên nhận vay tiền với ông C, bà T. Hai bên thỏa thuận sẽ thanh toán trả làm 6 lần, mỗi lần là 10.000.000 đồng, lần đầu trả vào ngày 01/4/2015 âm lịch. Hai bên thỏa thuận lãi là 3000 đồng/01 triệu/ngày nhưng không ghi vào giấy vay

tiền. Sau khi vay, bà G đã trả được số tiền nợ gốc là 40.500.000 đồng và một số tiền lãi nhưng không nhớ trả được bao nhiêu lãi, cho đến nay bà G khẳng định còn nợ ông C, bà T số tiền là 19.500.000 đồng nợ gốc.

Về bản cam kết trả nợ ngày 11/11/2019, bà G trình bày: Ông C, bà T xuống nơi bà công tác đòi nợ, làm âm ỉ lên nên bà đã phải viết Bản cam kết này để đưa cho ông C, bà T. Ông C, bà T đòi bà G phải trả cả khoản nợ bà nợ của ông T và chị M nên trong bản cam kết này bà đã viết cam kết cả khoản nợ của ông T, chị M. Sau đó bà G không thực hiện được như bản cam kết này và ông C, bà T sau đó cũng không chấp nhận cam kết này nữa nên khởi kiện bà G.

Về việc ông C, bà T khởi kiện bà G có quan điểm:

Bà G khẳng định có vay ông C, bà T số tiền là 60.000.000 đồng, đã trả được ông C, bà T số tiền gốc là 40.500.000 đồng còn nợ là 19.500.000 đồng. Khi viết cam kết ngày 11/11/2019 bà viết còn nợ ông C, bà T 28.000.000 đồng là do bà đã trả thêm được 8.500.000 đồng nhưng ông C, bà T chưa trừ đi cho bà. Khi viết giấy ngày 11/11/2019, bà G không nhớ đã trả thêm được 8.500.000 đồng nên đã viết còn nợ bà T, ông C số tiền 28.000.000 đồng. Việc bà G trả số tiền 8.500.000 đồng này bà G không có giấy tờ hay chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án. Do vậy bà G cho rằng chỉ nợ ông C, bà T số tiền là 19.500.000 đồng và chấp nhận trả ông C, bà T số tiền 19.500.000 đồng này nhưng xin được trả dần và xin ông C, bà T cho tiền lãi.

Đối với khoản nợ của ông T, chị M, bà G không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, bà T. Theo bà G, thì bà G vay của ông T, chị M chứ không phải tiền của ông C, bà T nên chỉ có ông T, chị M mới có quyền kiện đòi bà G, ông C, bà T không có quyền khởi kiện bà. Do ông C, bà T đã rút yêu cầu khởi kiện về số nợ của chị M và ông T nên bà G không yêu cầu Tòa án cho đối chất với ông T và chị M nữa.

Bà G đã được Tòa án cho xem Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 01/4/2015, Giấy vay tiền đề ngày 21/12/2016, Giấy vay tiền đề ngày 09/9/2016 và Bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ ngày 11/11/2019 do ông C, bà T cung cấp cho Tòa án. Bà G khẳng định phần nội dung trong các văn bản này là chữ viết do bà G tự viết ra, các chữ ký, chữ viết Phạm Thị G ở phần người vay và người cam kết trả nợ trong các văn bản này đúng là chữ ký và chữ viết của bà G.

Bà G đã được Tòa án giải thích về quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án nhưng bà G không có chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án. Bà G cũng không yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ nào khác nữa.

Bà G đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mà đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà G trả toàn bộ số tiền còn nợ là 28.000.000 đồng.

Bị đơn chỉ chấp nhận còn nợ 19.500.000 đồng và chấp nhận trả số tiền 19.500.000 đồng này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Các đương sự đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án.

Căn cứ Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 357, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 2 Điều 305, 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà G phải trả cho ông C, bà T số tiền nợ gốc là 28.000.000 đồng.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án: Năm 2011, ông C, bà T cho bà G vay số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là tùy bà G vì bà G con cháu họ, bà G hẹn vay một thời gian ngắn sẽ trả. Đến năm 2014 bà G trả được 40.000.000 đồng tiền nợ gốc, còn nợ lại 60.000.000 đồng. Ngày 01/4/2015, bà G viết Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 01/4/2015 nhận nợ ông C, bà T số tiền 60.000.000 đồng này và xin được trả nợ dần. Sau đó bà G đã trả được số tiền như sau:

Tháng 7/2015, trả được 10.000.000 đồng.

Tháng 11/2015, trả được 10.000.000 đồng.

Tháng 3/2016, trả được 9.000.000 đồng.

Ngày 07/7/2016 âm lịch, trả được 1.000.000 đồng.

Sau đó một thời gian, bà G trả được thêm 2.000.000 đồng nữa.

Tổng số tiền bà G đã trả là 32.000.000 đồng, còn nợ 28.000.000 đồng. Ông C, bà T đòi nhiều lần nhưng bà G không trả. Đến ngày 11/11/2019, bà G đã viết Bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ, văn bản này do bà G tự tay viết và ký ở phần người cam kết trả nợ. Theo bản cam kết này, bà G thừa nhận còn nợ ông C, bà T 28.000.000 đồng và cả số nợ của ông T, chị M. Bà G cũng cam kết sẽ trả toàn bộ số tiền 28.000.000 đồng cho ông C, bà T. Tuy nhiên do bà G không thực hiện đúng Bản cam kết ngày 11/11/2019 nên ông C, bà T đã khởi kiện bà G, yêu cầu bà G phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc mà bà G còn nợ là 28.000.000 đồng. Ông

C, bà T không yêu cầu bà G phải trả tiền lãi của số tiền này.

Bà G khẳng định có vay ông C, bà T số tiền là 60.000.000 đồng, đã trả được ông C, bà T số tiền gốc là 40.500.000 đồng còn nợ là 19.500.000 đồng. Khi viết giấy ngày 11/11/2019, bà G không nhớ đã trả thêm được 8.500.000 đồng nên đã viết còn nợ bà T, ông C số tiền 28.000.000 đồng. Việc bà G trả số tiền 8.500.000 đồng này bà G không có giấy tờ hay chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án. Bà G thừa nhận chỉ còn nợ ông C, bà T số tiền là 19.500.000 đồng và chấp nhận trả ông C, bà T số tiền 19.500.000 đồng này nhưng xin được trả dần và xin ông C, bà T cho tiền lãi.

Về nội dung đơn khởi kiện của ông C, bà T liên quan đến khoản nợ bà G vay của chị Phạm M và ông T. Hai bên đều xác định đây là khoản nợ của chị M và ông T, ông C, bà T đã rút lại yêu cầu khởi kiện này và không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung liên quan đến khoản nợ của chị M và ông T nên Hội đồng xét xử không xét đến số nợ của chị M và ông T mà chỉ xét số nợ bà G vay của ông C, bà T.

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông C, bà T, lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và các chứng cứ khác thì có căn cứ xác định đây là quan hệ pháp luật: “Tranh chấp hợp vay tài sản” mà người khởi kiện là ông C, bà T, người bị kiện là bà G.

[2]. Căn cứ các chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử nhận định: Cả nguyên đơn, bị đơn đều trình bày từ 01/4/2015, ông C, bà T cho bà G vay số tiền 60.000.000 đồng. Bà G cho rằng đã trả được 40.500.000 đồng nhưng bà G không có chứng cứ để chứng minh đã trả số tiền này.

Ngày 11/11/2019, bà G đã viết Bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ, văn bản này do bà G tự tay viết và ký ở phần người cam kết trả nợ. Theo bản cam kết này, bà G thừa nhận còn nợ ông C, bà T 28.000.000 đồng và cả số nợ của ông T, chị M. Bà G cũng cam kết sẽ trả toàn bộ số tiền 28.000.000 đồng cho ông C, bà T. Bà G cho rằng khi viết giấy ngày 11/11/2019, bà G không nhớ đã trả thêm được 8.500.000 đồng nên đã viết còn nợ bà T, ông C số tiền 28.000.000 đồng. Việc bà G trả số tiền 8.500.000 đồng này bà G không có giấy tờ hay chứng cứ gì để cung cấp cho Tòa án. Bà G đã được Tòa án cho xem Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 01/4/2015, Giấy vay tiền đề ngày 21/12/2016, Giấy vay tiền đề ngày 09/9/2016 và Bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ ngày 11/11/2019 do ông C, bà T cung cấp cho Tòa án. Bà G khẳng định phần nội dung trong các văn bản này là chữ viết do bà G tự viết ra, các chữ ký, chữ viết Phạm Thị Gở phần người vay và người cam kết trả nợ trong các văn bản này đúng là chữ ký và chữ viết của bà G. Do vậy Giấy biên nhận vay tiền đề ngày 01/4/2015, Giấy vay tiền đề ngày 21/12/2016, Giấy vay tiền đề ngày 09/9/2016 và Bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ ngày 11/11/2019 do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án là chứng cứ có giá trị chứng minh.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định:

Từ những chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, lời trình bày của nguyên đơn,

bị đơn có căn cứ khẳng định: Ngày 01/4/2015, bà Gvay của ông C, bà Tsố tiền là 60.000.000 đồng. Cho đến trước ngày 11/11/2019, ngày bà Gviết Bản cam kết trả nợ tiền vay hàng kỳ ngày 11/11/2019 với ông C, bà Tthì bà Gmới trả được số tiền nợ gốc là 32.000.000 đồng, còn nợ lại 28.000.000 đồng tiền nợ gốc. Vì vậy căn cứ các chứng cứ do nguyên đơn, bị đơn cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bà Glà có căn cứ chấp nhận. Do vậy, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ gốc là 28.000.000 đồng.

[4]. Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

[5]. Về án phí: Căn cứ các quy định của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 357, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Các Điều 471, 474, 478 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 3, 6, khoản 2 Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 của ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Phạm Anh C và bà Đoàn Thị T.

Buộc Bà Phạm Thị G phải trả cho Ông Phạm Anh C và bà Đoàn Thị T số tiền là 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Bà Phạm Thị G phải chịu 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự.

Hoàn trả lại Ông Phạm Anh C và Đoàn Thị Trinh số tiền 3.612.500 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 005917 ngày 23/12/2019 của chi cục thi hành án dân sự huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên.

Các vấn đề khác Hội đồng xét xử không xét.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Văn Tuấn